

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 49

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Báo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800308870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Tầng 3 tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hà Trọng Nam	Chủ tịch
Bà: Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên
Bà: Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông: Lê Đình Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Xuân Dương	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Ngọc Lan	Thành viên
Ông: Trương Thanh Tùng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Thị Lan Hương**

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại ngày 30/06/2018, Công ty đang ghi nhận một khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (“Viptour”) với số tiền 40.600.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 40.600.000.000 đồng) và đặt cọc để nhận chuyển nhượng 4.055.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Viptour-Togi, trong đó bao gồm số tiền 18.267.900.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 18.267.900.000 đồng) trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour, Công ty đang làm việc với Viptour về việc thu hồi khoản ứng trước 22.332.100.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 22.332.100.000 đồng) còn lại. Đồng thời Công ty có khoản phải thu Công ty TNHH VNT (“VNT”) sau khi trích lập dự phòng là 83.743.108.580 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 103.863.190.580 đồng), tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang làm việc với VNT để thu hồi khoản phải thu này. Chúng tôi chưa có đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản ứng trước và khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 07(1) và 09(3) phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Tại ngày 30/06/2018, Công ty TNHH MTV Sao Hòm Nha Trang cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang vay với số tiền gốc là 162.200.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 162.200.000.000 đồng) và lãi phát sinh tương ứng là 35.552.260.551 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 35.552.260.551 đồng). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Sao Hòm Nha Trang đang đánh giá khả năng thu hồi các khoản này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 08 và số 09 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tại ngày 30/06/2018, Công ty mẹ và các Công ty con đang trình bày khoản Cho vay ngắn hạn, Phải thu khác và khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sau khi trích lập dự phòng là 209.502.659.435 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 211.088.866.236 đồng), (Chi tiết tại Thuyết minh số 05d(i), Thuyết minh số 08(2), Thuyết minh số 08(i), Thuyết minh số 09(i) và Thuyết minh số 10(i) của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ). Hiện tại, Công ty chưa thu thập được căn cứ để xác định số dự phòng cần trích lập. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty hay không.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (IOC) - Công ty con của Công ty có các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế lớn cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của IOC. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục của IOC. Ngoài ra, Chúng tôi lưu ý người đọc về các khoản Tài sản và Nợ tiềm tàng được trình bày tại Thuyết minh số 41 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.454.197.826.958</b>	<b>1.510.576.553.565</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	186.575.276.988	267.369.964.670
111	1. Tiền		75.402.734.474	75.277.418.856
112	2. Các khoản tương đương tiền		111.172.542.514	192.092.545.814
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	107.500.093.200	68.100.093.200
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.559	172.559
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		107.500.000.000	68.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		890.439.942.536	897.426.295.347
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	56.281.297.236	73.807.192.170
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	274.142.458.897	242.198.844.284
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	232.927.733.073	232.927.733.073
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	09	1.440.837.614.270	939.503.995.709
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.117.743.325.890)	(594.994.787.313)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	10	3.994.164.950	3.983.317.424
140	IV. Hàng tồn kho	12	249.416.673.196	251.089.660.504
141	1. Hàng tồn kho		249.416.673.196	251.089.660.504
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.265.841.038	26.590.539.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	9.320.005.638	10.329.821.115
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.373.355.568	6.830.494.722
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	9.572.479.832	9.430.224.007

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.797.579.352.296</b>	<b>1.825.286.037.321</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.780.579.123</b>	<b>1.440.419.123</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	09	8.035.662.687	506.607.902.687
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(6.255.083.564)	(505.167.483.564)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.232.440.673.885</b>	<b>1.255.918.262.094</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.165.051.477.192	1.187.474.315.616
222	- Nguyên giá		1.616.675.297.009	1.605.284.859.383
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(451.623.819.817)	(417.810.543.767)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	67.389.196.693	68.443.946.478
228	- Nguyên giá		75.283.818.730	75.283.818.730
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.894.622.037)	(6.839.872.252)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	13	<b>177.520.335.116</b>	<b>172.029.044.734</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		177.520.335.116	172.029.044.734
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	05	<b>158.786.045.749</b>	<b>158.847.399.838</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.994.776.900	20.833.576.359
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		182.067.900.000	182.067.900.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(44.276.631.151)	(44.054.076.521)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>227.051.718.423</b>	<b>237.050.911.532</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	80.038.840.313	72.291.912.814
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	445.676.481	459.385.796
269	3. Lợi thế thương mại	17	146.567.201.629	164.299.612.922
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>3.251.777.179.254</u></b>	<b><u>3.335.862.590.886</u></b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/06/2018		01/01/2018	
		VND		VND	
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.046.141.511.027</b>	<b>2.109.060.532.795</b>		
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.407.903.606.033</b>	<b>1.422.299.982.529</b>		
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19 54.695.382.481	55.936.884.197		
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20 30.942.712.518	44.530.834.470		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21 182.791.044.272	177.079.941.838		
314	4. Phải trả người lao động	13.852.320.021	11.444.340.433		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22 177.212.101.990	185.146.985.950		
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.096.052.501	4.177.413.094		
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23 383.967.717.816	385.017.336.158		
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18 553.692.097.950	551.700.000.000		
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	48.507.960	-		
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.605.668.524	7.266.246.389		
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>638.237.904.994</b>	<b>686.760.550.266</b>		
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19 5.119.660.505	5.119.660.505		
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	20 101.672.849.093	101.672.849.093		
337	3. Phải trả dài hạn khác	23 191.854.899.430	175.482.600.794		
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18 252.270.924.745	317.070.924.745		
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36 87.319.571.221	87.414.515.129		
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.205.635.668.227</b>	<b>1.226.802.058.091</b>		
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24 1.205.635.668.227</b>	<b>1.226.802.058.091</b>		
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000		
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000		
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	19.096.875.914	18.468.997.360		
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592		
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(838.289.978.432)	(823.013.241.885)		
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(827.452.958.158)	(817.048.163.034)		
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	(10.837.020.274)	(5.965.078.851)		
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18.498.956.153	25.016.488.024		
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>3.251.777.179.254</b>	<b>3.335.862.590.886</b>		

Người lập biểu

Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Hà Nội ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	410.650.370.876	400.204.865.037
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	737.260.332	1.109.026.453
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		409.913.110.544	399.095.838.584
11	4. Giá vốn hàng bán	28	249.336.951.292	240.071.508.582
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.576.159.252	159.024.330.002
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	10.298.884.613	5.962.789.749
22	7. Chi phí tài chính	30	20.846.444.552	43.513.347.833
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		20.564.676.311	43.973.608.425
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		154.934.950	137.181.466
25	9. Chi phí bán hàng	31	38.431.197.314	40.017.785.054
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	99.287.439.543	95.227.558.375
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.464.897.406	(13.634.390.045)
31	12. Thu nhập khác	33	1.983.675.611	423.060.730
32	13. Chi phí khác	34	9.554.955.238	11.435.379.673
40	14. Lợi nhuận khác		(7.571.279.627)	(11.012.318.943)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.893.617.779	(24.646.708.988)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	8.690.109.129	8.536.505.886
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(105.015.258)	4.866.053.106
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(3.691.476.092)</u>	<u>(38.049.267.980)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(10.837.020.274)	(41.720.690.364)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.145.544.182	3.671.422.384
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	(54)	(209)

Người lập biểu

Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.893.617.779	(24.646.708.988)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		89.454.610.869	117.520.120.682
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		54.004.836.476	53.099.200.144
03	- Các khoản dự phòng		24.107.201.167	24.315.638.472
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(100.481.753)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.121.621.332)	(3.868.326.359)
06	- Chi phí lãi vay		20.564.676.311	43.973.608.425
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94.348.228.648	92.873.411.694
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.795.319.313)	(15.618.055.581)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.672.987.308	2.884.776.643
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.448.509.977)	8.447.202.193
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.737.112.022)	2.334.279.332
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.567.044.427)	(17.879.517.398)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.765.996.420)	(9.116.051.164)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.359.627.763)	(1.215.383.690)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		53.347.606.034	62.710.662.029
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.583.797.004)	(21.221.484.259)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		463.711.818	262.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(63.500.000.000)	(13.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.100.000.000	3.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.718.971.767	3.396.201.392
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58.801.113.419)	(28.062.555.594)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(62.807.902.050)	(15.218.662.063)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.633.760.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(75.441.662.050)	(15.218.662.063)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(80.895.169.435)	19.429.444.372

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		267.369.964.670	181.532.789.414
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		100.481.753	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	<u>186.575.276.988</u>	<u>200.962.233.786</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800308870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Tầng 3 tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (IOC) - Công ty con của Công ty có các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế lớn cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con này. Tuy nhiên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty con này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Giám đốc của Công ty con tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ về mặt tài chính từ các tổ chức tín dụng, các cổ đông và nhà đầu tư. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 vẫn được lập trên giả định hoạt động liên tục của Công ty con - Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (*)	Quảng Nam	74,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	83,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	Kinh doanh khách sạn

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,68%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	80,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Kem Tráng Tiên (Công ty con của Công ty CP Bánh Givral)	Hà Nội	78,15%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh, kem

(\*) Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư được xác định theo tỷ lệ vốn cam kết góp của Công ty.

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Fafilm Việt Nam	Hà Nội	21,17%	Sản xuất, xuất nhập khẩu phim

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và danh sách cổ đông chốt quyền từ Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ hoặc tại thời điểm phát sinh giao dịch và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại tại Công ty mẹ và các công ty con

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

#### 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.719.719.158	7.984.005.997
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.567.566.288	67.209.508.492
Tiền đang chuyển	115.449.028	83.904.367
Các khoản tương đương tiền (*)	111.172.542.514	192.092.545.814
	<u>186.575.276.988</u>	<u>267.369.964.670</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	107.500.000.000	107.500.000.000	68.100.000.000	68.100.000.000
	<b>107.500.000.000</b>	<b>107.500.000.000</b>	<b>68.100.000.000</b>	<b>68.100.000.000</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

### b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Thủy Sản Hùng Vương	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
	<b>172.559</b>	<b>(79.359)</b>	<b>172.559</b>	<b>(79.359)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2018	30/06/2018	01/01/2018
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND	VND
- Công ty CP Fafim Việt Nam	Hà Nội	21,17%	20.994.776.900	20.833.576.359
			<b>20.994.776.900</b>	<b>20.833.576.359</b>

### d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec)	11.616.900.000	-	11.616.900.000	-
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội (i)	11.430.000.000	(3.328.381.191)	11.430.000.000	(3.105.826.561)
- Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long (i)	74.241.000.000	(18.697.116.532)	74.241.000.000	(18.697.116.532)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	(22.000.000.000)	22.000.000.000	(22.000.000.000)
- Công ty CP truyền thông TV Shopping	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-
- Công ty CP Công ty CP Tài chính và Đầu tư Gia Phát (i)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác (i)	1.530.000.000	(251.133.428)	1.530.000.000	(251.133.428)
	<b>182.067.900.000</b>	<b>(44.276.631.151)</b>	<b>182.067.900.000</b>	<b>(44.054.076.521)</b>

(i) Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của các công ty được đầu tư để thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Cửa hàng 236 Khánh Hội	5.061.598.268	-	8.317.800.903	-
- Công ty Cổ phần Thương mại MIKA	6.647.496.885	(6.647.496.885)	6.647.496.885	(6.647.496.885)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.572.202.083	(8.600.684.624)	58.841.894.382	(8.096.576.120)
	<b>56.281.297.236</b>	<b>(15.248.181.509)</b>	<b>73.807.192.170</b>	<b>(14.744.073.005)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>5.083.484.701</b>	<b>-</b>	<b>4.760.206.933</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)

## 7. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (1)	40.600.000.000	-	40.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Sao Hôm Nha Trang (2)	138.324.122.712	-	138.324.122.712	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Viptour - Togi (3)	43.284.161.557	-	43.284.161.557	-
- Các khoản trả trước người bán khác	51.934.174.628	(395.985.235)	19.990.560.015	-
	<b>274.142.458.897</b>	<b>(395.985.235)</b>	<b>242.198.844.284</b>	<b>-</b>

(1) Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng số 05/HĐCN/OCH-VIPTOUR ngày 16/05/2012 để nhận chuyển nhượng 4.055.800 cổ phần của Công ty CP Viptour - Togi ("Viptour"), Công ty con của Công ty, trong đó bao gồm số tiền: 18.267.900.000 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank). Tại ngày 30/08/2016, Công ty đã có biên bản làm việc với Công ty Viptour về việc đồng ý sẽ chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng, Công ty Viptour có trách nhiệm hoàn trả lại tiền, sử dụng toàn bộ cổ phiếu của Công ty CP Viptour - Togi làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả tiền của Viptour.

(2) Khoản ứng trước cho nhà thầu thi công Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang đã hoàn thành và đưa vào hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2016. Hiện nay, Công ty đang khẩn trương đơn đốc quyết toán với tổng thầu - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà và các nhà thầu khác có liên quan.

(3) Khoản ứng trước cho nhà thầu thi công Dự án StarCity Westlake Hà Nội theo Hợp đồng nguyên tắc ngày 22/12/2010. Hiện nay, Công ty đang đơn đốc nghiệm thu khối lượng đã thực hiện với tổng thầu - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà và các nhà thầu khác có liên quan.

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang (1)	162.200.000.000	-	162.200.000.000	-
- Công ty TNHH VNT (2)	28.600.000.000	(7.021.580.079)	28.600.000.000	(7.021.580.079)
- Công ty Cổ phần Robot Tosy (i)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty CP truyền thông TV Shopping (i)	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương (3)	34.727.733.073	-	34.727.733.073	-
	<b>232.927.733.073</b>	<b>(7.021.580.079)</b>	<b>232.927.733.073</b>	<b>(7.021.580.079)</b>
<b>b) Phải thu về cho vay là các bên liên</b>	<b>34.727.733.073</b>	<b>-</b>	<b>34.727.733.073</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)

(1) Đây là khoản tiền Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang chuyển cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang vay. Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha Trang đang làm việc với Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang và các bên có liên quan để có biện pháp đôn đốc, thu hồi đối với khoản công nợ nêu trên. Khoản lãi phải thu tương ứng với số dư nợ gốc này được theo dõi trên khoản mục phải thu khác. Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu đối với khoản công nợ này.

(2) Đây là khoản tiền Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ Phát triển và Đầu tư cho Công ty TNHH VNT vay vốn ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 0109/2013 ngày 28/9/2013. Thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày chuyển tiền và lãi suất cố định là 11%/năm. Tại ngày 30/06/2018, khoản vay này đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được gia hạn. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng số tiền 7.021.580.079 đồng đối với khoản cho vay này.

(3) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Viptour-Togi cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương vay vốn ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 2708/2013/HĐV/VT-OGC ngày 27/08/2013. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày chuyển tiền và lãi suất cố định là 8%/năm. Căn cứ Biên bản thỏa thuận về cam kết thực hiện nghĩa vụ và thỏa thuận bù trừ nghĩa vụ thanh toán công nợ các bên ngày 05/02/2016 giữa Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Viptour-Togi thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương sẽ dùng quyền thu hồi khoản tiền thoái vốn từ dự án Lega Fashion House để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán khoản nợ vay.



9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Ông Hà Trọng Nam (1)	626.723.847.928	(626.723.847.928)	128.161.447.928	(128.161.447.928)
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh (2)	56.794.444.446	(56.794.444.446)	56.794.444.446	(56.794.444.446)
- Công ty TNHH VNT (3)	420.763.600.580	(337.020.492.000)	420.763.600.580	(316.900.410.000)
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An (4)	21.106.666.666	(12.664.000.000)	21.106.666.666	(10.553.333.334)
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	46.240.000.000	(46.240.000.000)	46.240.000.000	(46.240.000.000)
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Dung (i)	53.200.000.000	-	53.200.000.000	-
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công an (5)	111.840.134.000	-	111.840.134.000	-
- Phải thu lãi vay Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trảng Tiền Nha Trang	35.552.260.551	-	35.552.260.551	-
- Lãi phải thu Công ty CP Tập đoàn Đại Dương (Khoản cho vay của Công ty Viptour-Togi)	8.478.060.832	-	7.438.861.639	-
- Khoản tiền phong tỏa tại Chi cục Thi hành án Thành phố Hội An (6)	21.027.308.400	-	21.027.308.400	-
- Phải thu khác (i)	39.111.290.867	(15.219.426.301)	37.379.271.499	(14.579.498.521)
	<b>1.440.837.614.270</b>	<b>(1.094.662.210.675)</b>	<b>939.503.995.709</b>	<b>(573.229.134.229)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ông Hà Trọng Nam (1)	-	-	498.912.400.000	(498.912.400.000)
- Phải thu khác	8.035.662.687	(6.255.083.564)	7.695.502.687	(6.255.083.564)
	<b>8.035.662.687</b>	<b>(6.255.083.564)</b>	<b>506.607.902.687</b>	<b>(505.167.483.564)</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)	<b>635.201.908.760</b>	<b>-</b>	<b>633.787.876.233</b>	<b>-</b>

(1) Bao gồm khoản ứng trước và lãi phát sinh tương ứng cho giai đoạn từ ngày 25/10/2010 đến ngày 31/12/2015 của ông Hà Trọng Nam (Bên liên quan của công ty) theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2510/2010/HĐ-CNCP ngày 25 tháng 10 năm 2010 về việc Công ty nhận chuyển nhượng 634.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Trảng Tiền từ một nhóm cổ đông. Tại ngày 05 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 05 với ông Hà Trọng Nam, theo đó, hai bên thỏa thuận dừng thực hiện chuyển nhượng cổ phần và ông Hà Trọng Nam có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ gốc và lãi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết phụ lục.

Các khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng 100% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2015. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang tiến hành các thủ tục thu hồi gốc và lãi khoản phải thu này.

(2) Phải thu bà Hứa Thị Bích Hạnh bao gồm:

- Khoản tiền 40.000.000.000 VNĐ chuyển cho bà Hạnh theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012, với thời hạn 12 tháng, Hợp đồng hết hạn từ 31/03/2013 và được gia hạn đến 31/03/2015.
- Khoản tiền 16.794.444.446 đồng là tiền lãi tính từ ngày 07/03/2012 đến ngày 31/12/2015 trên khoản tiền chuyển cho bà Hứa Thị Bích Hạnh theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012 nêu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% đối với khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Ngoài ra Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(3) Phải thu Công ty TNHH VNT (“VNT”) bao gồm:

- Khoản tiền 210 tỷ đồng Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (“IOC”), Công ty con của Công ty, trả trước cho VNT theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐ-CNCP ngày 06 tháng 9 năm 2011 về việc Công ty nhận chuyển nhượng 21.000.000 cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương từ VNT. Theo điều khoản của Hợp đồng, Công ty có quyền hưởng cổ tức phát sinh từ số cổ phần trên cho đến hết ngày hoàn thiện thủ tục sang tên cổ phần.
- Khoản IOC phải thu Công ty TNHH VNT với số tiền 6.300.000.000 đồng liên quan tới Cổ tức năm 2013 được chia của Ngân hàng TMCP Đại Dương theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2014 mà Công ty được hưởng theo quy định tại Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐ-CNCP ngày 06 tháng 9 năm 2011 nêu trên.
- Khoản tiền lãi 3.262.780.580 đồng (tính từ ngày 28/09/2013 đến ngày 28/09/2014) của khoản tiền IOC cho VNT vay vốn ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 8.
- Khoản Công ty mẹ phải thu VNT với giá trị 201.200.820.000 đồng, đây là khoản phải thu theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 3008/2013/ĐTĐT/VNT-OCH ngày 30 tháng 8 năm 2013 để thực hiện Dự án khu số 1 thuộc Khu đô thị mới phía Nam thành phố Bắc Giang với Công ty TNHH VNT. Ngày 19 tháng 10 năm 2015 hai bên đã lập biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty TNHH VNT có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương đã góp vốn.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Ngoài ra Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(4) Khoản phải thu Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An bao gồm:

- Khoản tiền 20.000.000.000 VNĐ là khoản đặt cọc theo hợp đồng số 33/2014/HĐĐC/OCH-TA với Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An ngày 09 tháng 9 năm 2015. Theo Công văn số 08A/2016/CV-OCH ngày 15 tháng 1 năm 2016, Hợp đồng đặt cọc đã chấm dứt và Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An phải hoàn lại số tiền đặt cọc trên cho OCH.
- Khoản tiền 1.106.666.666 đồng là lãi phải thu của khoản tiền 20.000.000.000 đồng nêu trên tính từ ngày nhận đặt cọc là ngày 10 tháng 9 năm 2015 đến ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Công ty đang thực hiện các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(5) Khoản tiền tạm giữ của Cục cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế - Bộ Công an theo Công văn số 1793/C46(P11) ngày 04 tháng 06 năm 2015 và Quyết định khởi tố vụ án số 116/C46-P11 ngày 21 tháng 10 năm 2014 liên quan đến vụ án xảy ra tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương.

(6) Khoản tiền 927.130 USD tương đương với 21.027.308.400 đồng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (Công ty con) đang bị Chi cục Thi hành án Thành phố Hội An phong tỏa để thực hiện thi hành án, chi tiết xem thông tin tại Thuyết minh số 41.

## 10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Tiền (i)	2.159.813.395	2.159.813.395
- Tài sản khác (i)	1.834.351.555	1.823.504.029
	<b>3.994.164.950</b>	<b>3.983.317.424</b>

(i) Đến thời điểm 30/06/2018, các Công ty con vẫn đang trong quá trình xem xét xử lý các khoản tài sản thiếu chờ xử lý trên.

## 11. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>15.275.207.783</b>	<b>27.026.274</b>	<b>15.275.207.783</b>	<b>531.134.778</b>
+ Công ty Cổ phần Thương mại Mika	6.647.496.885	-	6.647.496.885	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	8.627.710.898	27.026.274	8.627.710.898	531.134.778
<b>Phải thu cho vay</b>	<b>190.800.000.000</b>	<b>183.778.419.921</b>	<b>190.800.000.000</b>	<b>183.778.419.921</b>
+ Công ty TNHH VNT	28.600.000.000	21.578.419.921	28.600.000.000	21.578.419.921
+ Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	162.200.000.000	162.200.000.000	162.200.000.000	162.200.000.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>22.728.085.235</b>	<b>22.332.100.000</b>	<b>22.728.084.735</b>	<b>22.728.084.735</b>
+ Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (Viptour)	22.332.100.000	22.332.100.000	22.332.100.000	22.332.100.000
+ Các khoản khác	395.985.235	-	395.984.735	395.984.735
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>1.829.873.237</b>	<b>1.414.504.845</b>	<b>1.823.504.029</b>	<b>1.823.504.029</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>1.288.959.440.034</b>	<b>188.042.145.795</b>	<b>1.289.615.425.269</b>	<b>211.218.807.476</b>
+ Ông Hà Trọng Nam	626.723.847.928	-	627.073.847.928	-
+ Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	-	56.794.444.446	-
+ Công ty TNHH VNT	420.763.600.580	83.743.108.580	420.763.600.580	103.863.190.580
+ Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An	21.106.666.666	8.442.666.666	21.106.666.666	10.553.333.332
+ Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trảng Tiền Nha Trang	35.552.260.551	35.552.260.551	35.552.260.551	35.552.260.551
+ Các khoản phải thu khác	128.018.619.863	60.304.109.998	128.324.605.098	61.250.023.013
	<b>1.519.592.606.289</b>	<b>395.594.196.835</b>	<b>1.520.242.221.816</b>	<b>420.079.950.939</b>

## 12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.974.815.318	-	15.871.986.584	-
- Công cụ, dụng cụ	1.894.775.423	-	1.890.344.108	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dự án Saigon Airport Plaza (1)	217.728.852.580	-	217.478.052.580	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dự án Khu Công nghiệp Quang Minh	456.135.557	-	250.000.000	-
- Thành phẩm	886.829.803	-	1.199.175.246	-
- Hàng hóa	1.005.312.038	-	930.157.244	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	10.469.952.477	-	13.469.944.742	-
	<b>249.416.673.196</b>	<b>-</b>	<b>251.089.660.504</b>	<b>-</b>

(1) Chi phí dự án Saigon Airport Plaza tại quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 41/2015/NQ-HĐQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để bán. Hiện tại dự án đang được thế chấp tại Ngân hàng OceanBank để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long.

(2) Đây là quyền kinh doanh, khai thác và sử dụng 93 phòng Khách sạn StarCity Nha Trang, khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Tính đến thời điểm 30/06/2018, Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương đã thực hiện bàn giao cho khách hàng 82 phòng, phần còn lại Công ty đang tiếp tục bàn giao cho khách hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	4.023.228.727	147.400.000
+ Phần mềm kế toán hợp nhất Bravo 7.0	147.400.000	147.400.000
+ Hệ thống điều hòa không khí	3.875.828.727	-
- Xây dựng cơ bản	<b>173.497.106.389</b>	<b>171.881.644.734</b>
+ Dự án StarCity Westlake Hà Nội (*)	171.184.160.168	171.184.160.168
+ Nâng cấp và Cải tạo lại tầng hầm Khách sạn Sunrise	1.021.613.182	-
+ Chi phí xây dựng bể bơi tại Khách sạn Suối Mơ	697.054.473	218.118.273
+ Chi phí XD CB khác	594.278.566	479.366.293
	<b><u>177.520.335.116</u></b>	<b><u>172.029.044.734</u></b>

(\*) Dự án StarCity Westlake Hà Nội được thực hiện bởi Công ty CP Viptour - Togi (Công ty con của Công ty).

- Tên Dự án: StarCity Westlake Hà Nội;
- Địa điểm: Số 10 Trần Vũ, Quận Bà Đình, Thành phố Hà Nội;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viptour-Togi;
- Tổng mức đầu tư: 230.000.000.000 đồng;
- Tổng thầu: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà;
- Quy mô dự án: Khách sạn đạt tiêu chuẩn 5 sao, gồm 03 tầng hầm và 09 tầng nổi tương đương với 20.940m<sup>2</sup> sàn xây dựng;
- Tiến độ thi công của dự án: 24 tháng tính từ ngày bàn giao mặt bằng công trình đủ điều kiện thi công và Tổng thầu nhận đủ hồ sơ thiết kế, tạm ứng và thanh toán theo đúng hợp đồng;
- Tình trạng thực hiện của dự án: Bắt đầu thi công từ năm 2013, hiện tại đã xong tầng hầm và bê tông trụ đỡ mái bằng tầng một tuy nhiên dự án đang tạm dừng triển khai.

0100  
C  
RACH  
ANG  
A  
NK

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.327.624.617.482	244.707.680.641	24.379.055.499	1.016.009.930	7.557.495.831	1.605.284.859.383
- Mua trong kỳ	-	3.410.925.216	2.437.109.091	-	-	5.848.034.307
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.031.182.315	-	-	-	-	7.031.182.315
- Thanh lý, nhượng bán	-	(388.085.143)	(1.065.693.853)	-	(35.000.000)	(1.488.778.996)
- Phân loại lại	(6.244.429.443)	-	6.244.429.443	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.328.411.370.354</b>	<b>247.730.520.714</b>	<b>31.994.900.180</b>	<b>1.016.009.930</b>	<b>7.522.495.831</b>	<b>1.616.675.297.009</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	256.294.838.143	140.191.154.483	14.423.888.005	804.086.418	6.096.576.718	417.810.543.767
- Khấu hao trong kỳ	24.467.365.438	8.947.634.340	1.562.800.873	38.996.862	200.877.885	35.217.675.398
- Thanh lý, nhượng bán	-	(305.892.995)	(1.065.693.853)	-	(32.812.500)	(1.404.399.348)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>280.762.203.581</b>	<b>148.832.895.828</b>	<b>14.920.995.025</b>	<b>843.083.280</b>	<b>6.264.642.103</b>	<b>451.623.819.817</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	1.071.329.779.339	104.516.526.158	9.955.167.494	211.923.512	1.460.919.113	1.187.474.315.616
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.047.649.166.773</b>	<b>98.897.624.886</b>	<b>17.073.905.155</b>	<b>172.926.650</b>	<b>1.257.853.728</b>	<b>1.165.051.477.192</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 377.856.228.418 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.875.052.250 đồng



**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất; Giá trị quyền đầu tư dự án	Chương trình phần mềm	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	72.220.284.239	2.309.747.549	753.786.942	75.283.818.730
Số dư cuối kỳ	<b>72.220.284.239</b>	<b>2.309.747.549</b>	<b>753.786.942</b>	<b>75.283.818.730</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	4.299.863.516	1.911.738.650	628.270.086	6.839.872.252
- Khấu hao trong kỳ	941.690.553	90.637.964	22.421.268	1.054.749.785
Số dư cuối kỳ	<b>5.241.554.069</b>	<b>2.002.376.614</b>	<b>650.691.354</b>	<b>7.894.622.037</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	67.920.420.723	398.008.899	125.516.856	68.443.946.478
Tại ngày cuối kỳ	<b>66.978.730.170</b>	<b>307.370.935</b>	<b>103.095.588</b>	<b>67.389.196.693</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.569.620.251 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.231.513.260 đồng.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	364.643.252	1.164.608.472
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	369.593.550	723.843.305
- Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì	33.525.409	1.194.641.574
- Chi phí quảng cáo	632.914.197	329.093.881
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng	1.628.251.682	502.444.533
- Các khoản khác	6.291.077.548	6.415.189.350
	<b>9.320.005.638</b>	<b>10.329.821.115</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đến Tháng 6/2047	4.714.639.643	4.795.926.533
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.527.475.497	11.012.212.400
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	13.473.699.488	5.686.569.104
- Chi phí thuê đất dự án KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội (*)	48.761.898.297	49.465.194.908
- Các khoản khác	3.561.127.388	1.332.009.869
	<b>80.038.840.313</b>	<b>72.291.912.814</b>

(\*) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2013/HDHT/VS-OCH ngày 17/10/2013 giữa Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương với Công ty CP Đầu tư Phát triển và Kinh doanh Công trình Công nghiệp Việt Sing, Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương phải trả tiền thuê đất một lần tại KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội để có quyền sử dụng đất đến ngày 28/09/2053. Hiện tại Công ty đang cho các đối tác thuê dự án này và chi phí sẽ được phân bổ vào Kết quả kinh doanh theo thời gian thuê đất.

17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	14.891.574.828	19.855.433.104
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	650.805.348	769.133.594
- Công ty CP Tân Việt	5.370.647.591	6.278.643.869
- Công ty CP Viptour Togi	39.105.095.373	43.221.421.202
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	1.746.065.503	1.912.357.456
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	32.967.542.173	35.714.837.355
- Công ty Cổ phần Kem Tráng Tiên	51.835.470.813	56.547.786.342
Số dư cuối kỳ	<u><u>146.567.201.629</u></u>	<u><u>164.299.612.922</u></u>

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	551.700.000.000	551.700.000.000	20.000.000.000	18.007.902.050	553.692.097.950	553.692.097.950
+ Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (1)	51.700.000.000	51.700.000.000	20.000.000.000	18.007.902.050	53.692.097.950	53.692.097.950
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (2)	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
	<b>551.700.000.000</b>	<b>551.700.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>18.007.902.050</b>	<b>553.692.097.950</b>	<b>553.692.097.950</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	368.770.924.745	368.770.924.745	-	62.807.902.050	305.963.022.695	305.963.022.695
+ Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (1)	368.770.924.745	368.770.924.745	-	62.807.902.050	305.963.022.695	305.963.022.695
	<b>368.770.924.745</b>	<b>368.770.924.745</b>	<b>-</b>	<b>62.807.902.050</b>	<b>305.963.022.695</b>	<b>305.963.022.695</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(51.700.000.000)	(51.700.000.000)	(20.000.000.000)	(18.007.902.050)	(53.692.097.950)	(53.692.097.950)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>317.070.924.745</b>	<b>317.070.924.745</b>			<b>252.270.924.745</b>	<b>252.270.924.745</b>



### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(1) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương theo các hợp đồng sau:

(a) Khoản vay dài hạn của Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (Công ty con) theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0060/2007/HĐTĐ-OJBĐN ngày 20/11/2007 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0060.7/2007/PLHĐTĐ-OJBĐN ngày 09/06/2011 với các thông tin như sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Sunrise Resort;

+ Hạn mức tín dụng: 326.000.000.000 đồng, trong đó số tiền đã giải ngân là 246.910.364.231 đồng;

+ Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên;

+ Lãi suất vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay (giá trị xây dựng khu Sunsiase Resort), máy móc và thiết bị nội thất văn phòng (toàn bộ trang thiết bị nội thất trang trí khu Sunrise Resort);

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 88.331.855.784 đồng, trong đó theo phương án đề nghị gia hạn kéo dài thời gian trả vốn vay & giảm lãi vay tại Công ty IOC theo Công văn số 30/IOC-2017 ngày 15/08/2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư và Công văn số 92/2017/CV-GDCN ngày 15/09/2017, Oceanbank Đà Nẵng chấp nhận thay đổi thứ tự thu nợ khoản vay của Công ty IOC theo thứ tự: Nợ gốc, nợ lãi, phí, phạt phát sinh. Số gốc vay đến hạn phải thanh toán cho Oceanbank trong vòng 12 tháng tới là 43.692.097.950 đồng.

(b) Khoản vay dài hạn của Công ty CP Bánh Givral (Công ty con) theo Hợp đồng tín dụng số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 với các thông tin như sau:

+ Số tiền vay: 88.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Mua và cải tạo nhà xưởng;

+ Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là toàn bộ công trình, trang thiết bị máy móc, nội thất kèm theo trang thiết bị nhà xưởng Givral tại Lô II - 1B, Lê Trọng Tấn, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 40.000.000.000 đồng; Trong đó số phải trả trong 12 tháng tới là 10.000.000.000 đồng.

(c) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang (Công ty con) theo Hợp đồng tín dụng số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 với các thông tin như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 342 tỷ đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Dự án Khách sạn Sao Hôm tại địa chỉ số 72-74 Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;

+ Thời hạn vay: 31/08/2016 đến 31/05/2032;

+ Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuê tại địa chỉ số 72-74 Đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa thuộc Dự án Khách sạn Sao Hôm theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 37121000223 do UBND Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 24/12/2010;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 177.631.166.911 đồng.

(2) Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam: Phản ánh giá trị trái phiếu Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (Công ty con) phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 07/HĐTĐ/MSB ngày 01/09/2011 với các thông tin như sau:

+ Số lượng trái phiếu phát hành: 500 trái phiếu;

+ Mệnh giá trái phiếu phát hành: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;

+ Mục đích vay: Đầu tư vào dự án Sunrise Resort Hội An và bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn trái phiếu: 5 năm. Tuy nhiên, sau một năm kể từ thời điểm phát hành, Công ty có nghĩa vụ mua lại/ hoặc nhờ người khác mua lại khoản trái phiếu này bất cứ lúc nào khi Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam đề nghị bán lại trái phiếu;

+ Lãi suất trái phiếu cho năm đầu tiên là 15%/năm, với các năm tiếp theo là lãi suất thả nổi theo nguyên tắc lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau trung bình của 04 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội) tại ngày đầu tiên của kỳ tính lãi hoặc ngày làm việc ngay sau đó cộng 1%/ năm;

+ Hình thức đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng mua bán trái phiếu tại thời điểm 30/06/2018 là 500.000.000.000 đồng. Chi tiết các thông tin liên quan đến khoản trái phiếu xem tại Thuyết minh số 41.

#### 19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	8.459.901.923	8.459.901.923	8.125.279.423	8.125.279.423
- Ông Phan Đào Sơn	5.119.660.505	5.119.660.505	5.119.660.505	5.119.660.505
- Phải trả các đối tượng khác	46.235.480.558	46.235.480.558	47.811.604.774	47.811.604.774
	<b>59.815.042.986</b>	<b>59.815.042.986</b>	<b>61.056.544.702</b>	<b>61.056.544.702</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	54.695.382.481	54.695.382.481	55.936.884.197	55.936.884.197
- Phải trả người bán dài hạn	5.119.660.505	5.119.660.505	5.119.660.505	5.119.660.505
	<b>59.815.042.986</b>	<b>59.815.042.986</b>	<b>61.056.544.702</b>	<b>61.056.544.702</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty Cổ phần Thống Nhất 508	2.239.847.346	2.239.847.346	2.239.847.346	2.239.847.346
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	5.346.065.332	5.346.065.332	5.346.065.332	5.346.065.332
	<b>7.585.912.678</b>	<b>7.585.912.678</b>	<b>7.585.912.678</b>	<b>7.585.912.678</b>
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)	<b>8.459.901.923</b>	<b>8.459.901.923</b>	<b>8.125.279.423</b>	<b>8.125.279.423</b>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	4.216.547.652	5.260.458.030
- Deals.com.au Co., Ltd	3.655.125.726	11.559.351.453
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	23.071.039.140	27.711.024.987
	<u><b>30.942.712.518</b></u>	<u><b>44.530.834.470</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án Starcity Westlake Hà Nội	101.672.849.093	101.672.849.093
	<u><b>101.672.849.093</b></u>	<u><b>101.672.849.093</b></u>

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	9.319.021.307	20.071.816.240	18.938.079.212	-	-	10.452.758.335
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	145.288.878	898.292.880	896.922.567	-	-	146.659.191
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.401.376.284	6.270.168.878	8.690.109.129	9.765.996.420	(134.941.351)	9.399.446.963	5.327.293.617
- Thuế thu nhập cá nhân	28.847.723	1.600.375.474	3.907.416.294	4.548.330.585	-	170.905.161	1.101.518.621
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	103.053.529.080	2.485.620.060	2.076.993.516	-	2.127.708	103.464.283.332
- Các loại thuế khác	-	56.691.558.221	6.281.675.426	680.838.028	-	-	62.292.395.619
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	259.502.679	118.425.771	(134.941.351)	-	6.135.557
	<b>9.430.224.007</b>	<b>177.079.941.838</b>	<b>42.594.432.708</b>	<b>37.025.586.099</b>	<b>(269.882.702)</b>	<b>9.572.479.832</b>	<b>182.791.044.272</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang (*)	161.945.709.757	173.119.969.442
- Chi phí phải trả khác	15.266.392.233	12.027.016.508
	<b><u>177.212.101.990</u></b>	<b><u>185.146.985.950</u></b>

(\*) Năm 2016, Công ty tạm ghi nhận tăng Nguyên giá tài sản cố định đối với Công trình Khách sạn Starcity Nha Trang theo dự toán. Giá trị tài sản tạm tăng này lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản đã tập hợp được. Do đó, Công ty tạm trích trước và Công ty đang làm việc với Tổng thầu là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà và các nhà thầu phụ để thực hiện quyết toán toàn bộ Công trình Khách sạn Starcity Nha Trang.

## 23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.723.250	-
- Kinh phí công đoàn	612.894.931	520.394.543
- Bảo hiểm xã hội	1.086.186.593	159.151.521
- Bảo hiểm y tế	106.309.434	11.476.874
- Bảo hiểm thất nghiệp	51.540.169	9.042.825
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.033.057.338	9.292.741.743
- Các khoản phải trả phải nộp khác	373.066.006.101	375.024.528.652
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long tương ứng 60% lợi ích được hưởng trong dự án Sài Gòn AirPort theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	116.042.770.800	116.042.770.800
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (*)</i>	8.603.235.843	10.027.902.595
+ <i>Phải trả Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Tiền lãi vay</i>	236.635.000.000	236.635.000.000
+ <i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long</i>	2.894.920.622	2.894.920.622
+ <i>Phải trả khác</i>	8.890.078.836	9.423.934.635
	<b><u>383.967.717.816</u></b>	<b><u>385.017.336.158</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.942.500.000	3.992.500.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (*)	188.912.399.430	171.490.100.794
	<b><u>191.854.899.430</u></b>	<b><u>175.482.600.794</u></b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b><u>991.870.855</u></b>	<b><u>991.870.855</u></b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)</i>		

(\*) Bao gồm khoản lãi vay phải trả của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư đã được gia hạn theo Công văn số 92/2017/CV-GDCN ngày 15/09/2017 (chi tiết thuyết minh số 18) số tiền 17.883.788.238 đồng. Phần còn lại là lãi vay phải trả Ngân hàng của Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang theo phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 10 - 0047/2011/PLHĐTĐ1-OCEANBANK01 ngày 31 tháng 08 năm 2016 về việc cơ cấu lại khoản đi vay của Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang, cụ thể: Kỳ hạn trả nợ đầu tiên ngày 31/08/2016 và Kỳ hạn trả nợ cuối cùng ngày 31/05/2032.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>17.984.462.955</b>	<b>(974.155.014.240)</b>	<b>44.855.840.111</b>	<b>1.095.015.103.418</b>
Lãi/ Lỗ trong kỳ	-	-	-	(41.720.690.364)	3.671.422.384	(38.049.267.980)
Ảnh hưởng do phân phối lợi nhuận của Công ty con	-	-	308.239.233	(5.423.528.958)	(2.089.894.467)	(7.205.184.192)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con	-	-	-	517.059.139	(517.059.139)	-
Giảm khác do ảnh hưởng điều chỉnh lợi nhuận sau thuế của Công ty con	-	-	-	(11.750.000.000)	(600.000.000)	(12.350.000.000)
Tặng/ Giảm khác	-	-	-	(510.000)	510.000	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>18.292.702.188</b>	<b>(1.032.532.684.423)</b>	<b>45.320.818.889</b>	<b>1.037.410.651.245</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>18.468.997.360</b>	<b>(823.013.241.885)</b>	<b>25.016.488.024</b>	<b>1.226.802.058.091</b>
Lãi/ Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(10.837.020.274)	7.145.544.182	(3.691.476.092)
Ảnh hưởng do Công ty con thực hiện phân phối các quỹ	-	-	627.878.554	(4.427.229.368)	(899.699.084)	(4.699.049.898)
Ảnh hưởng do Công ty con chi cổ tức	-	-	-	-	(12.758.348.800)	(12.758.348.800)
Tặng/ Giảm khác	-	-	-	(12.486.905)	(5.028.169)	(17.515.074)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>6.329.814.592</b>	<b>19.096.875.914</b>	<b>(838.289.978.432)</b>	<b>18.498.956.153</b>	<b>1.205.635.668.227</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.109.989.000.000	55,50%	1.109.989.000.000	55,50%
Cổ đông khác	890.011.000.000	44,50%	890.011.000.000	44,50%
	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.096.875.914	18.468.997.360
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	<b>25.426.690.506</b>	<b>24.798.811.952</b>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại Công ty mẹ

Công ty ký Hợp đồng thuê Văn phòng thương mại số 0505/HĐT-VNT.NT/OGC-OCH ngày 05/05/2016 với Công ty CP Tập đoàn Đại dương để thuê sử dụng với tổng diện tích 250m<sup>2</sup> tại Tầng 3 Tòa nhà VNT, số 10 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội; Thời hạn thuê từ ngày 01/08/2015 đến 31/07/2020. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê mặt bằng số 2802/2014/HĐ/OCH-FFVN ngày 28/02/2014 với Công ty CP Fafilm Việt Nam để thuê sử dụng với tổng diện tích 3.251m<sup>2</sup> tại số 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội; Thời hạn thuê từ ngày 01/04/2014 đến 01/04/2019. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

**Tại Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền (Công ty con)**

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng tại Số 35 Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và thuê đất, nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Tại Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang (Công ty con)**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 90/2011/HĐTĐ với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa ngày 16 tháng 09 năm 2011 tại địa chỉ 72-74 Đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa để sử dụng vào mục đích thực hiện Khách sạn Starcity Nha Trang từ năm 2005 đến năm 2055, Diện tích khu đất thuê là 2.453,4 m<sup>2</sup>. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Tại Công ty Cổ phần Tân Việt (Công ty con)**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 66/2004/HĐTĐ với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa ngày 10/11/2004 để thuê lô đất tại Số 12 Đường Trần Phú, Phường Hương Xuân, Thành Phố Nha Trang để sử dụng vào mục đích xây dựng Khách sạn, Dịch vụ Du lịch từ năm 2001 đến năm 2051, diện tích khu đất thuê là 5.226,8m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 75/2004/HĐTĐ với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hòa ngày 23/12/2004 để thuê lô đất tại Số 14 Đường Trần Phú, Phường Hương Xuân, Thành Phố Nha Trang để sử dụng vào mục đích xây dựng Khách sạn, Nhà hàng và các Dịch vụ Du lịch theo phương án phối hợp khối hai Khách sạn 12 và 14 Trần Phú từ năm 2004 đến năm 2050, diện tích khu đất thuê là 1.773,5m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Tại Công ty Cổ phần Bánh Givral (Công ty con)**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 02/KCN-HĐTĐ-2011 với Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình ngày 04/04/2011 để thuê khu đất 1B Lô II, Đường Lê Trọng Tấn, KCN Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích khu đất thuê là 5.697,6m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất đến ngày 17/06/2047. Công ty phải trả tiền thuê đất đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký các Hợp đồng thuê cửa hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh với các đối tác với mục đích thuê cửa hàng để thực hiện kinh doanh sản phẩm, thời hạn thuê từ 03 năm đến 05 năm.

**Tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (Công ty con)**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Quảng Nam để thuê khu đất tại Đường Âu Cơ, Phường Cửa Đại, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, diện tích đất thuê là 38.775m<sup>2</sup>. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

**Tại Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ (Công ty con)**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng và kinh doanh khách sạn từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 3.582 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Tại Công ty CP Viptour Togi (Công ty con)**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất với UBND Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 22/05/2013 để thuê khu đất tại số 10 Trần Vũ, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, diện tích thuê 2.176,9m<sup>2</sup>, thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 26/03/2009. Hình thức thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2018, Công ty vẫn chưa thực hiện thanh toán tiền thuê đất cho cơ quan Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ	USD	662.729,68	23.854,14
Euro	EUR	100,00	630,00
Yên Nhật	JPY	30.000,00	30.000,00
Đô la Úc	CNY	-	1.995,00



**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.790.986.341	-
Doanh thu bán thành phẩm	153.985.666.841	140.127.808.699
Doanh thu cung cấp dịch vụ	250.514.384.966	249.923.827.450
Doanh thu chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	4.359.332.728	10.153.228.888
	<b>410.650.370.876</b>	<b>400.204.865.037</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 44)	<b>293.888.880</b>	<b>274.237.120</b>

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chiết khấu thương mại	714.151.295	1.108.381.362
- Giảm giá hàng bán	23.109.037	645.091
	<b>737.260.332</b>	<b>1.109.026.453</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.106.102.080	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	103.796.556.007	92.190.088.506
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	141.434.300.940	141.167.410.401
Giá vốn chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	2.999.992.265	6.714.009.675
	<b>249.336.951.292</b>	<b>240.071.508.582</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.587.354.212	5.142.234.548
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.611.048.648	820.555.201
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	100.481.753	-
	<b>10.298.884.613</b>	<b>5.962.789.749</b>

### 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	20.564.676.311	43.973.608.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59.193.611	194.443.028
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	222.554.630	(655.380.060)
Chi phí tài chính khác	20.000	676.440
	<b>20.846.444.552</b>	<b>43.513.347.833</b>

### 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.845.628.429	3.289.829.230
Chi phí nhân công	13.327.920.450	12.881.491.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.068.795	699.480.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.020.274.422	7.177.102.879
Chi phí khác bằng tiền	14.013.305.218	15.969.881.304
	<b>38.431.197.314</b>	<b>40.017.785.054</b>

### 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.215.983.188	3.385.320.152
Chi phí nhân công	31.652.639.762	28.652.500.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.333.699.928	3.187.588.605
Chi phí dự phòng	23.836.138.577	24.950.186.332
Thuế, phí, và lệ phí	37.962.517	108.185.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.515.901.115	3.622.864.923
Chi phí khác	27.695.114.456	31.320.911.929
	<b>99.287.439.543</b>	<b>95.227.558.375</b>

### 33. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	461.711.818	62.945.455
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, thiết bị	3.636.363	185.970.606
Tiền phạt thu được	795.593.146	-
Tiền thu đền bù	529.081.322	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	30.000.000
Thu nhập khác	193.652.962	144.144.669
	<b>1.983.675.611</b>	<b>423.060.730</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	82.379.648	1.474.035.110
Thuế GTGT không được hoàn	480.494.572	-
Chi phí bị thiệt hại do thiên tai	658.530.710	-
Các khoản bị phạt	7.461.585.923	9.369.811.094
Chi phí khác	871.964.385	591.533.469
	<b><u>9.554.955.238</u></b>	<b><u>11.435.379.673</u></b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN Công ty mẹ	192.575.621	639.184.172
Chi phí thuế TNDN Công ty con	8.497.533.508	7.897.321.714
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>8.690.109.129</u></b>	<b><u>8.536.505.886</u></b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	445.676.481	459.385.796
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>445.676.481</u></b>	<b><u>459.385.796</u></b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	87.319.571.221	87.414.515.129
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>87.319.571.221</u></b>	<b><u>87.414.515.129</u></b>

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	4.866.053.106
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(105.015.258)	-
	<b>(105.015.258)</b>	<b>4.866.053.106</b>

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.837.020.274)	(41.720.690.364)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.837.020.274)	(41.720.690.364)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	200.000.000	200.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(54)</b>	<b>(209)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.483.084.598	94.642.940.583
Chi phí nhân công	112.914.920.044	104.868.409.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.272.425.183	30.659.891.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.344.943.546	39.483.349.571
Chi phí khác bằng tiền	87.621.774.990	78.330.251.519
	<b>382.637.148.361</b>	<b>347.984.842.139</b>

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.575.276.988	-	267.369.964.670	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.505.154.574.193	(1.116.976.829.375)	1.519.919.090.566	(1.093.140.690.798)
Các khoản cho vay	340.427.733.073	(7.021.580.079)	301.027.733.073	(7.021.580.079)
Đầu tư ngắn hạn	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
	<b>2.032.157.756.813</b>	<b>(1.123.998.488.813)</b>	<b>2.088.316.960.868</b>	<b>(1.100.162.350.236)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	VND	VND
Vay và nợ	805.963.022.695	868.770.924.745
Phải trả người bán, phải trả khác	635.637.660.232	621.556.481.654
Chi phí phải trả	177.212.101.990	185.146.985.950
	<b>1.618.812.784.917</b>	<b>1.675.474.392.349</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	93.200	-	-	93.200
	<b>93.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93.200</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	93.200	-	-	93.200
	<b>93.200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93.200</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	186.575.276.988	-	-	186.575.276.988
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.397.165.695	1.780.579.123	-	388.177.744.818
Các khoản cho vay	333.406.152.994	-	-	333.406.152.994
	<b>906.378.595.677</b>	<b>1.780.579.123</b>	<b>-</b>	<b>908.159.174.800</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	267.369.964.670	-	-	267.369.964.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	425.337.980.645	1.440.419.123	-	426.778.399.768
Các khoản cho vay	294.006.152.994	-	-	294.006.152.994
	<b>986.714.098.309</b>	<b>1.440.419.123</b>	<b>-</b>	<b>988.154.517.432</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	553.692.097.950	252.270.924.745	-	805.963.022.695
Phải trả người bán, phải trả khác	438.663.100.297	196.974.559.935	-	635.637.660.232
Chi phí phải trả	177.212.101.990	-	-	177.212.101.990
	<b>1.169.567.300.237</b>	<b>449.245.484.680</b>	<b>-</b>	<b>1.618.812.784.917</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	551.700.000.000	317.070.924.745	-	868.770.924.745
Phải trả người bán, phải trả khác	440.954.220.355	180.602.261.299	-	621.556.481.654
Chi phí phải trả	185.146.985.950	-	-	185.146.985.950
	<b>1.177.801.206.305</b>	<b>497.673.186.044</b>	<b>-</b>	<b>1.675.474.392.349</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	62.807.902.050	15.218.662.063

#### 41. THÔNG TIN KHÁC

##### a. Khoản vay bằng phát hành Trái phiếu - Ngân hàng TMCP Hàng Hải

Theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 07/HĐTP/MSB ngày 01/09/2011 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (Công ty con "IOC") và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, thời hạn trái phiếu là 5 năm. Đồng thời sau một năm kể từ thời điểm phát hành, Công ty IOC có nghĩa vụ mua lại/ hoặc nhờ người khác mua lại khoản trái phiếu này bất cứ lúc nào khi Ngân hàng TMCP Hàng Hải đề nghị bán lại trái phiếu. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam đã yêu cầu IOC mua lại trái phiếu hoặc nhờ người mua lại trái phiếu đã phát hành này theo Công văn số 2512/2014/CV-MSB ngày 25/12/2014. Tuy nhiên, đến ngày 01/09/2016, trái phiếu đã hết hạn nhưng IOC chưa thực hiện mua lại khoản trái phiếu này từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Hàng Hải đã nộp đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam. Ngày 28/09/2016, Tòa án Nhân dân Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam đã có bản án sơ thẩm số 08/2016/QĐ.ST-KDTM về vụ kiện trên, theo đó: IOC chấp nhận thanh toán cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam số tiền 687.885.000.000 đồng (bao gồm 500.000.000.000 đồng tiền gốc và 187.885.000.000 đồng tiền lãi).

Ngày 07/10/2016, Tòa án Nhân dân Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam ra Quyết định Thi hành án số 19/QĐ-CCTHADS về việc IOC phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam số tiền 687.885.000.000 đồng. Kể từ ngày Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam có đơn yêu cầu thi hành án, nếu IOC không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nêu trên thì IOC phải trả lãi đối với khoản nợ chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán tại thời điểm thanh toán.

Ngày 09/12/2016, IOC đã có Đơn đề nghị gửi Chánh án Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Đà Nẵng về việc Kháng nghị Giám đốc thẩm đối với Quyết định số 08/2016/QĐ.ST-KDTM ngày 28/09/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hội An. Theo đó, ngày 23/12/2016, Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Đà Nẵng đã gửi Văn bản số 40/TANDCCĐN gửi Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hội An về việc yêu cầu hoãn thi hành án trong thời gian 3 tháng kể từ ngày ra Văn bản hoãn thi hành án.

Ngày 17/04/2017, sau khi hết thời hạn hoãn thi hành án 3 tháng, căn cứ Quyết định số 362/TB-QNa-DVKH của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hội An ngày 07/04/2017 "Về việc chuyển tiền thi hành án", Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Nam đã chuyển số tiền 927.130 USD (tương đương 21.027.308.400 VNĐ) từ Tài khoản thanh toán của IOC sang Tài khoản của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hội An để phong tỏa, phục vụ thi hành án. Theo Biên bản làm việc giữa IOC và Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hội An ngày 26/04/2017 về việc giải phong tỏa tài khoản, Chi cục Thi hành án vẫn tiếp tục tạm giữ số tiền phong tỏa nói trên để phục vụ thi hành án theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

Ngày 27/09/2017, Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hội An ra Quyết định số 39/QĐ-CCTHADS về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với IOC về việc IOC phải thanh toán khoản tiền 666.540.353.202 đồng (Chi cục thi hành án đang tạm trừ số tiền 21.344.646.798 đồng tương ứng với số tiền 927.130 USD đang tạm giữ) và lãi phát sinh do chậm thi hành án.

Ngày 24/10/2017, Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hội An ra Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc tạm hoãn thi hành án đối với IOC về việc IOC phải thanh toán khoản tiền 666.540.353.202 đồng và lãi phát sinh do chậm thi hành án.

Ngày 25/12/2017, Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hội An ra Quyết định số 13/QĐ-CCTHADS về việc tiếp tục thi hành Quyết định thi hành án số 19/QĐ-CCTHADS ngày 07/10/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hội An.

Kể từ khi nhận được Quyết định Thi hành án, IOC đã liên tục thực hiện quyền khiếu nại và gửi tới cơ quan thẩm quyền như: Chánh án Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành Phố Đà Nẵng, Viện kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng, Chi cục Thi hành án Hội An ... để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công ty.

Ngày 17/07/2018, Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hội An ra Quyết định số 10/QĐ-CCTHADS về việc thu hồi toàn bộ Quyết định về việc tiếp tục thi hành án dân sự số 13/QĐ-CCTHADS ngày 25/12/2017 và Quyết định số 11/QĐ-CCTHADS về việc thu hồi toàn bộ Quyết định chưa có điều kiện thi hành án số 39/QĐ-CCTHADS ngày Hiện tại, IOC đang thực hiện trích lãi vay từ ngày 01/09/2016 đến ngày 30/09/2017 tính trên số gốc trái phiếu 500.000.000.000 đồng, không thực hiện trích lãi trên tổng số tiền phải thanh toán 687.885.000.000 đồng theo Bản án sơ thẩm của Tòa án.

**b. Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Trước đây là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương")**

Theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0060/2007/HĐTD-OJBĐN ngày 20/11/2007 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0060.7/2007/PLHĐTD-OJBĐN ngày 09/06/2011 ký giữa Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (Công ty con "IOC"), hạn mức vay 326 tỷ đồng, kỳ trả nợ cuối cùng là Quý 2 năm 2019, số tiền trả mỗi quý từ năm 2017 đến năm 2019 là 20 tỷ đồng. Tuy nhiên, số tiền Công ty vay thực tế là 246,9 tỷ đồng, trong khi Phương án trả nợ theo Hợp đồng vay đã ký là xây dựng cho số gốc vay 326 tỷ đồng, do đó Công ty không đồng ý với Lịch trình trả nợ quy định tại Hợp đồng vay.

Ngày 23/05/2017, Toà án nhân dân Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng có thông báo số 16/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 16/2017/TLTS\_KDTM về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" theo đơn khởi kiện của Ngân hàng Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương. Ngày 19/06/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Bên Nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Bị đơn là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư đã tham gia Phiên hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án kinh doanh thương mại. Hai bên đã thống nhất với nhau về số dư gốc vay và lãi vay tính đến ngày 19/05/2017.

Ngày 16/08/2017, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và IOC đã làm việc và thống nhất với nhau về số dư gốc vay và lãi vay tính đến ngày 14/08/2017, tuy nhiên chưa thống nhất được về phương án trả nợ khả thi.

Tòa án nhân dân Quận Thanh Khê chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hội An giải quyết. Ngày 19/12/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hội An thụ lý vụ án kinh doanh thương mại về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo đơn khởi kiện của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư. Ngày 22/12/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hội An ban hành Quyết định số 19/2017/QĐST-KDTM, chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng để giải quyết theo

Ngày 07/02/2018, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng có Văn bản số 284/TB-TA về việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" giữa Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư, theo đó Tòa án nhân dân Thành phố Đà Nẵng cần chỉ đạo Tòa án nhân dân Quận Thanh Khê trả lại đơn khởi kiện để đương sự trực tiếp khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

Tháng 03/2018, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng có Văn bản số 470/TB-TA về việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" giữa Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư, yêu cầu Tòa án nhân dân Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng chuyển hồ sơ vụ án đã thụ lý đến Tòa án nhân dân Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam; Tòa án nhân dân Thành phố Hội An nhận hồ sơ vụ án do Tòa án nhân dân Quận Thanh Khê chuyển đến, làm các thủ tục theo quy định của pháp luật để tiếp tục giải quyết.

**42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



#### 43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa, thành phẩm	Dịch vụ và Doanh thu khác	Quyền kinh doanh Bất động	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.053.726.009	250.514.384.966	4.359.332.728	-	255.927.443.703
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(103.848.932.078)</b>	<b>109.080.084.026</b>	<b>1.359.340.463</b>	<b>-</b>	<b>6.590.492.411</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	113.249.090	18.257.257.914	-	-	18.370.507.004
Tài sản bộ phận	497.494.689.295	4.232.633.903.741	10.543.906.137	(1.489.340.996.400)	3.251.331.502.773
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	445.676.481
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>497.494.689.295</b>	<b>4.232.633.903.741</b>	<b>10.543.906.137</b>	<b>(1.489.340.996.400)</b>	<b>3.251.777.179.254</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	79.494.446.592	2.508.524.230.435	5.628.529.452	(634.825.266.673)	1.958.821.939.806
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	87.319.571.221
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>79.494.446.592</b>	<b>2.508.524.230.435</b>	<b>5.628.529.452</b>	<b>(634.825.266.673)</b>	<b>2.046.141.511.027</b>

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>293.888.880</b>	<b>274.237.120</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	293.888.880	274.237.120
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>452.523.132</b>	<b>68.181.818</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	452.523.132	68.181.818
<b>Doanh thu tài chính</b>		<b>1.764.032.527</b>	<b>1.746.033.156</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.764.032.527	1.746.033.156
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>5.083.484.701</b>	<b>4.760.206.933</b>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	5.083.484.701	4.760.206.933

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>34.727.733.073</b>	<b>34.727.733.073</b>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	34.727.733.073
<b>Phải thu khác</b>		<b>635.201.908.760</b>	<b>633.787.876.233</b>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	8.478.060.832	6.714.028.305
Ông Hà Trọng Nam	Chủ tịch HĐQT	626.723.847.928	627.073.847.928
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>8.459.901.923</b>	<b>8.125.279.423</b>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	8.459.901.923	8.125.279.423
<b>Chi phí phải trả</b>		<b>117.828.434</b>	<b>186.010.252</b>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	117.828.434	186.010.252
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>991.870.855</b>	<b>991.870.855</b>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	991.870.855	991.870.855

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	373.033.600	293.254.900
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	660.000.000	640.454.600

#### 45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu



Trần Huy Dũng

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương



Số: 94./2018/CV-OCH  
V/v: Giải trình thông tin BCTC bán niên năm  
2018 đã soát xét

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất bán niên năm 2018 của Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương trước và sau khi được soát xét;

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương giải trình các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2018 đã được soát xét như sau:

**I. Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ bán niên đã soát xét năm 2018 thay đổi từ 10% so với bán niên năm 2017.**

**1. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Chỉ tiêu LNST trên Báo cáo KQKD Hợp nhất bán niên năm 2018 lỗ 3,69 tỷ đồng trong khi bán niên năm 2017 chỉ tiêu này lỗ 38,04 tỷ đồng, giảm lỗ 34,35 tỷ đồng tương ứng tỉ lệ 90% do những nguyên nhân sau:

- (1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 10,44 tỷ đồng (kỳ này là 410,65 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 400,20 tỷ đồng). Giá vốn hàng bán tăng 9,26 tỷ đồng (kỳ này là 249,33 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 240,07 tỷ đồng).
- (2) Doanh thu tài chính tăng 4,33 tỷ đồng (kỳ này là 10,29 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 5,96 tỷ đồng). Chi phí tài chính giảm 22,66 tỷ đồng (kỳ này là 20,84 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 43,51 tỷ đồng).
- (3) Chi phí bán hàng giảm 1,58 tỷ đồng (kỳ này là 38,43 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 40,01 tỷ đồng).
- (4) Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4,05 tỷ đồng (kỳ này là 99,28 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 95,22 tỷ đồng).
- (5) Thu nhập khác tăng 1,56 tỷ đồng (kỳ này là 1,89 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 0,42 tỷ đồng), Chi phí khác giảm 1,88 tỷ đồng (kỳ này là 9,55 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 11,43 tỷ đồng).

**2. Báo cáo tài chính riêng:**

Chỉ tiêu LNST trên Báo cáo KQKD riêng bán niên năm 2018 lãi 29,45 tỷ đồng trong khi bán niên năm 2017 chỉ tiêu này lỗ 6,08 tỷ đồng, tăng lợi nhuận 35,54 tỷ đồng tương ứng tỉ lệ 584% do những nguyên nhân sau:

- (1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 7,01 tỷ đồng (kỳ này là 24,33 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 17,31 tỷ đồng), giá vốn hàng bán tăng 10,07 tỷ đồng (kỳ này là 21,74 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 11,67 tỷ đồng).

- (2) Doanh thu tài chính tăng 19,01 tỷ đồng (kỳ này là 63,42 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 44,40 tỷ đồng).
- (3) Chi phí tài chính giảm 19,22 tỷ đồng (kỳ này là 9,79 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 29,01 tỷ đồng).

## II. Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ý kiến nhấn mạnh thể hiện trong Báo cáo tài chính như sau:

### 1. Báo cáo tài chính hợp nhất:

#### 1.1 Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

- a. “Tại ngày 30/06/2018, Công ty đang ghi nhận một khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (“Viptour”) với số tiền 40.600.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 40.600.000.000 đồng) về đặt cọc để nhận chuyển nhượng 4.055.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Viptour-Togi, trong đó bao gồm số tiền 18.267.900.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 18.267.900.000 đồng) trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour, Công ty đang làm việc với Viptour về việc thu hồi khoản ứng trước 22.332.100.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 22.332.100.000 đồng) còn lại. Đồng thời Công ty có khoản phải thu Công ty TNHH VNT (“VNT”) sau khi trích lập dự phòng là 83.743.108.580 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 103.863.190.580 đồng), tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang làm việc với VNT để thu hồi khoản phải thu này. Chúng tôi chưa có đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản ứng trước và khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 07(1) và 09(3) phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.”

**Giải trình OCH :** Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư: Đối tác này vẫn đang có các hoạt động sản xuất kinh doanh và thể hiện trách nhiệm thanh toán đối với các khoản công nợ: Công ty đã có biên bản làm việc với Công ty Viptour về việc đồng ý chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng, Công ty Viptour nhận trách nhiệm hoàn trả lại tiền sau khi có ý kiến của Đại hội cổ đông, sử dụng toàn bộ cổ phiếu của Công ty CP Viptour - Togi làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả tiền của Viptour. Tại thời điểm 30/06/2018 Công ty tiếp tục làm việc với Công ty Viptour về việc thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và thu hồi khoản tiền đã chuyển cho Viptour.

Khoản phải thu VNT: Chủ yếu là số tiền OCH đầu tư vào dự án bất động sản mà Công ty TNHH VNT làm chủ đầu tư. Xác định cần tập trung vốn cho các hoạt động kinh doanh chính Công ty đã thỏa thuận với VNT chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư và VNT có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ vốn góp. Đối tác này vẫn đang có các hoạt động sản xuất kinh doanh. OCH vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để đôn đốc, thu hồi khoản tiền này, đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất Công ty VNT đã thực hiện một phần nghĩa vụ hoàn trả vốn cho OCH. Tại thời điểm 30/06/2018, OCH đã tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản này dựa trên dựa trên thời gian quá hạn thanh toán quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi là thận trọng giúp cho doanh nghiệp có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra.

- b. “Tại ngày 30/06/2018, Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang vay với số tiền gốc là 162.200.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 162.200.000.000 đồng) và lãi phát sinh tương ứng là 35.552.260.551 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 35.552.260.551 đồng). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha Trang đang đánh giá khả năng thu hồi các khoản này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 08 và số 09 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.”

**Giải trình của OCH:** Đối tác này vẫn đang hoạt động sản xuất kinh doanh. OCH và Sao Hâm Nha Trang vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để đôn đốc, thu hồi khoản tiền gốc và lãi này từ Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trảng tiền Nha. Do đó, Ban điều hành Công ty con của Công ty, tin tưởng rằng khoản phải thu trên có thể thu hồi được toàn bộ.

- c. 'Tại ngày 30/06/2018, Công ty mẹ và các Công ty con đang trình bày khoản Cho vay ngắn hạn, Phải thu khác và khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sau khi trích lập dự phòng là 209.502.659.435 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 211.088.866.236 đồng), (Chi tiết tại Thuyết minh số 05d(i), Thuyết minh số 08(2), Thuyết minh số 08(i), Thuyết minh số 09(i) và Thuyết minh số 10(i) của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ). Hiện tại, Công ty chưa thu thập được căn cứ để xác định số dự phòng cần trích lập. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty hay không.'

**Giải trình của OCH:** OCH và công ty con vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để đôn đốc, thu hồi các khoản hỗ trợ vốn này và thực hiện các thủ tục đòi nợ theo quy định của pháp luật. Các đối tác này vẫn duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và thể hiện trách nhiệm thanh toán đối với các khoản công nợ này. Tại thời điểm 30/06/2018, OCH và công ty con đã tiến hành trích lập dự phòng cho một số khoản công nợ này dựa trên dựa trên thời gian quá hạn thanh toán quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009.

Tại ngày lập báo cáo hợp nhất OCH và công ty con dựa trên BCTC chưa được kiểm toán và các thông tin khác có liên quan đến các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để tiến hành trích lập dự phòng đồng thời một số công ty con của OCH vẫn chưa thu thập được báo cáo tài chính của một số bên nhận đầu tư làm căn cứ đánh giá trích lập dự phòng đồng thời. Việc trích lập dự phòng là thận trọng và phù hợp với các thông tin mà OCH và công ty con có được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## 1.2 Ý kiến nhấn mạnh:

“Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (IOC) - Công ty con của Công ty có các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế lớn cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của IOC. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục của IOC. Ngoài ra, Chúng tôi lưu ý người đọc về các khoản Tài sản và Nợ tiềm tàng được trình bày tại Thuyết minh số 41 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi”.

**Giải trình của OCH:** Hiện tại, hoạt động của Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư (IOC) vẫn đang diễn ra bình thường, khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế là liên quan đến việc phát hành trái phiếu, không có tài sản đảm bảo cho Maritime bank. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty vẫn dương và doanh thu ổn định tăng trưởng qua các năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty OCH và IOC tin tưởng rằng sẽ cơ cấu lại thời hạn trả nợ với tổ chức tín dụng dựa trên nguồn thu của hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của cổ đông, nhà đầu tư nên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục của IOC.

## 2. Báo cáo tài chính riêng:

Các ý kiến ngoại trừ và vấn đề khác được giải trình tương tự như các giải trình đối với báo cáo tài chính hợp nhất.

Trên đây là những nội dung giải trình về KQKD trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kỳ bán niên năm 2018 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương.

Rất mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ  
DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG**



**Phòng Giám Đốc**

**Nguyễn Thị Lan Hương**

